

Bản án số: 29/2024/HS-ST

Ngày: 17 – 9 – 2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Trần Minh Tấn**

Thẩm phán: Ông **Bùi Anh Tuấn**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Liêu Bích Nga**

2. Ông **Kim Miên**

3. Ông **Trần Thanh Hùng**

- Thư ký phiên toà: Bà **Lâm Thị Hiền** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên toà:
Ông **Liêu Tấn Danh** và ông **Trang Thanh Bình** - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu, xét xử sơ thẩm trực tiếp công khai vụ án hình sự thụ lý số: 20/2024/TLST-HS ngày 12 tháng 7 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2024/QĐXXST-HS ngày 19 tháng 8 năm 2024, đối với bị cáo:

Lâm Bích T, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1981 tại Bạc Liêu.

Hộ khẩu thường trú: ấp A, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu; chỗ ở hiện nay: ấp H, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: chủ hụi; trình độ học vấn: 07/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lâm Văn H và bà Dương Thị N (Dương Ánh N1); có chồng và 02 con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 17 tháng 3 năm 2023 cho đến nay.

(Có mặt)

- *Người bào chữa cho bị cáo:* ông **Nguyễn Bằng L**, là Luật sư của Công ty L6, thuộc Đoàn luật sư tỉnh B. *(Có mặt)*

- *Bị hại:*

1. Bà **Lâm Bích N2**, sinh năm 1979; địa chỉ: ấp H, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. *(Có mặt)*
2. Bà **Trương Thị N3**, sinh năm 1973; địa chỉ: ấp H, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. *(Vắng mặt)*
3. Ông **Lâm Thanh P**, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp H, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. *(Vắng mặt)*
4. Bà **Trần Thị Hồng N4**, sinh năm 1982; địa chỉ: ấp H, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. *(Vắng mặt)*
5. Bà **Trương Kiều T1**, sinh năm 1982; địa chỉ: ấp H, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. *(Có mặt)*
6. Bà **Trương Kiều T2**, sinh năm 1973; địa chỉ: ấp H, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. *(Vắng mặt)*
7. Bà **Trịnh Kim Á**, sinh năm 1964; địa chỉ: ấp H, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. *(Có mặt)*
8. Bà **Đặng Ngọc V**, sinh năm 1982; địa chỉ: ấp H, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. *(Có mặt)*
9. Bà **Phan Thúy H1**, sinh năm 1994; địa chỉ: ấp H, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. *(Vắng mặt)*
10. Bà **Trương Kiều D**, sinh năm 1976; địa chỉ: ấp H, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. *(Có mặt)*
11. Bà **Cao Thị Ú**, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp H, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. *(Vắng mặt)*
12. Bà **Võ Thị Mộng C**, sinh năm 1995; địa chỉ: ấp H, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. *(Vắng mặt)*
13. Bà **Trương Mỹ D1**, sinh năm 1973; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. *(Vắng mặt)*
14. Bà **Trương Thị C1**, sinh năm 1984; địa chỉ: ấp Đ, xã L, huyện Đ,

tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

15. Bà **Bùi Hồng T3**, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

16. Bà **Quách Thị Thanh T4**, sinh năm 1968; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

17. Bà **Trần Hồng Đ**, sinh năm 1960; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

18. Bà **Võ Thị N5**, sinh năm 1990; địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

19. Bà **Trần Thị L1**, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

20. Bà **Phạm Thị N6**, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

21. Bà **Trần Mỹ P1**, sinh năm 1963; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt)

22. Bà **Trần Thị Chúc L2**, sinh năm 1989; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

23. Ông **Trần Vũ T5**, sinh năm 1980; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

24. Bà **Tô Thanh T6**, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

25. Bà **Phan Ngọc A**, sinh năm 1980; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: bà **Cao Thị Túy G**, là Luật sư của Văn phòng L7 và Cộng sự, thuộc Đoàn luật sư tỉnh B. (Có mặt)

26. Bà **Đặng Kim T7**, sinh năm 1976; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

27. Bà **Trương Kiều N7**, sinh năm 1974; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

28. Bà **Tạ Thị D2**, sinh năm 1951; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh

Bạc Liêu. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Kim C2, sinh năm 1975; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: bà **Cao Thị Túy G**, là Luật sư của Văn phòng L7 và Công sự, thuộc Đoàn luật sư tỉnh B. (Có mặt)

29. Bà **Đặng Thùy T8**, sinh năm 1982; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt)

30. Bà **Phạm Kim T9**, sinh năm 1955; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đặng Kim T7, sinh năm 1976; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

31. Ông **Trương Thanh T10**, sinh năm 1980; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: bà **Cao Thị Túy G**, là Luật sư của Văn phòng L7 và Công sự, thuộc Đoàn luật sư tỉnh B. (Có mặt)

32. Bà **Trần Thanh L3**, sinh năm 1980; địa chỉ: ấp C, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

33. Bà **Nguyễn Thị Hoa C3**, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

34. Bà **Hồ Thanh T11**, sinh năm 1967; địa chỉ: ấp M, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

35. Bà **Huỳnh Ngọc S**, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

36. Bà **Nguyễn Kiều T12**, sinh năm 1988; địa chỉ: ấp G, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

37. Ông **Cao Minh T13**, sinh năm 1963; địa chỉ: ấp H, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

38. Bà **Trần Thị K**, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

39. Bà **Kiều Anh T14**, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

40. Bà **Lê Thị H2**, sinh năm 1969; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh

Bạc Liêu. (Vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: bà **Cao Thị Túy G**, là Luật sư của Văn phòng L7 và Cộng sự, thuộc Đoàn luật sư tỉnh B. (Có mặt)

41. Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1992; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: bà **Cao Thị Túy G**, là Luật sư của Văn phòng L7 và Cộng sự, thuộc Đoàn luật sư tỉnh B. (Có mặt)

42. Bà **Dương Thị N**, sinh năm 1955; địa chỉ: ấp H, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt)

43. Bà **Lê Thị D3**, sinh năm 1963; địa chỉ: ấp H, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

44. Ông **Trần Phi S1**, sinh năm 1971; địa chỉ: ấp H, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

45. Bà **Lâm Bích H3**, sinh năm 1975; địa chỉ: ấp V, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt)

46. Bà **Huỳnh Hồng N8**, sinh năm 1979; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

47. Bà **Văn Tú Q**, sinh năm 1980; địa chỉ: ấp T, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

48. Bà **Nguyễn Thị Kim P2**, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

49. Bà **Lê Kim L4**, sinh năm 1966; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

50. Bà **Cao Thị X**, sinh năm 1973; địa chỉ: ấp V, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

51. Ông **Lê Văn V1**, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

52. Bà **Phạm Thị C4**, sinh năm 1959; địa chỉ: ấp H, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: bà **Cao Thị Túy G**, là Luật sư của Văn phòng L7 và Cộng sự, thuộc Đoàn luật sư tỉnh B. *(Có mặt)*

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà **Trương Mỹ H4**, sinh năm 1959; địa chỉ: ấp H, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. *(Vắng mặt)*

2. Bà **Phan Ngọc T15**, sinh năm 1989; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. *(Vắng mặt)*

3. Bà **Bùi Thị M**, sinh năm 1988; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. *(Vắng mặt)*

4. Bà **Lê Thị O**, sinh năm 1971; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. *(Vắng mặt)*

5. Bà **Hồ Thị H5**, sinh năm 1982; địa chỉ: ấp H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. *(Vắng mặt)*

6. Bà **Lý Thanh L5**, sinh năm 1971; địa chỉ: ấp B, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. *(Vắng mặt)*

7. Bà **Trần Mỹ H6**, sinh năm 1970; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. *(Vắng mặt)*

8. Bà **Nguyễn Kim C2**, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp H, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. *(Vắng mặt)*

9. Bà **Châu Thị Á1 (Á)**, sinh năm 1968; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. *(Vắng mặt)*

10. Ông **Nguyễn Đích Đ1**, sinh năm 1981; địa chỉ: Khóm I, Phường A, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. *(Có mặt)*

11. Bà **Trịnh Diễm M1**, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp B, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. *(Vắng mặt)*

12. Bà **Trần Út Q1**, sinh năm 1968; địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. *(Vắng mặt)*

13. Bà **Lê Thị Út S2 (S1)**, sinh năm 1974; địa chỉ: ấp D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. *(Vắng mặt)*

14. Ông **Nguyễn Văn Đ2** (chồng bị cáo), sinh năm 1978; địa chỉ: ấp A, xã

L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt)

15. Bà **Dương Thị N** (mẹ bị cáo), sinh năm 1955; địa chỉ: ấp H, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt)

16. Ông **Nguyễn Văn T16** (anh chồng bị cáo), sinh năm 1966; địa chỉ: ấp A, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ năm 2012, bị cáo bắt đầu làm chủ hội, mở nhiều dây hội và đến ngày 25 tháng 7 năm 2022 bị cáo tuyên bố vỡ hội.

Tại thời điểm bị cáo vỡ hội còn 07 dây hội còn sống và 01 dây vừa kết thúc. Quá trình theo dõi hoạt động chơi hội do bị cáo tự ghi, không giao danh sách những người chơi hội cho các hội viên, do bị cáo làm chủ hội lâu năm nên các hội viên tin tưởng, không yêu cầu đưa danh sách các hội viên; từ đó bị cáo đã có hành vi gian dối để chiếm đoạt tiền của hội viên tham gia chơi hội. Cụ thể như sau:

- **Dây 1:** hội tháng 10.000.000đ, mở ngày 03/8/2021 dương lịch (nhằm ngày 25/6/2021 âm lịch), bị cáo bán bán 01 phần hội không cho Trương Thanh T10, chiếm đoạt số tiền **181.300.000đ**.

- **Dây 2:** hội tháng 5.000.000đ, mở ngày 09/11/2021 dương lịch (nhằm ngày 05/10/2021 âm lịch), bị cáo đã bán 01 phần hội không cho Phạm Thị C4, chiếm đoạt số tiền **82.000.000đ**.

- **Dây 3:** hội tháng 5.000.000đ, mở ngày 14/11/2021 dương lịch (nhằm ngày 10/10/2021 âm lịch), dây hội này bị cáo không chiếm đoạt tiền của các hội viên.

- **Dây 4:** hội ngày 500.000đ, mở ngày 26/4/2022 dương lịch (nhằm ngày 26/3/2022 âm lịch), có 95 phần, trong đó bị cáo T tham gia 03 phần.

Thỏa thuận khai cổ định như sau: từ kỳ 01 đến kỳ 10 kỳ là 30.000đ, từ kỳ hội thứ 11 đến kết thúc là 25.000đ.

Đã khai được 91 kỳ, trong đó bị cáo đã mạo danh hội viên hốt 15 phần hội.

Số tiền các hội viên góp hội sống 824.625.000đ, trừ hội viên nợ hội chết 146.000.000đ, bị cáo chiếm đoạt số tiền: $824.625.000đ - 146.000.000đ = 678.625.000đ$.

Bị cáo bán 01 phần hội không cho Lê Thị H2, chiếm đoạt số tiền **88.000.000đ**.

Số tiền chiếm đoạt trong dây hội: $678.625.000đ + 88.000.000đ = 766.625.000đ$.

- Dây 5, 6 và 7:

+ Dây 5,6: hội tháng 10.000.000đ, mở ngày 10/5/2022 dương lịch (nhằm ngày 10/4/2022 âm lịch) và ngày 10/5/2022 dương lịch (nhằm ngày 10/4/2022 âm lịch); mỗi dây có 20 phần, trong đó bị cáo tham gia 02 phần.

+ Dây 7: hội ngày 500.000đ, mở ngày 19/7/2022 dương lịch (nhằm ngày 21/6/2022 âm lịch), có 90 phần, trong đó bị cáo tham gia 03 phần.

Các dây hội này bị cáo lập ra nhằm mục đích hốt trước hết các phần hội mình tham gia rồi tuyên bố vỡ hội nhằm chiếm đoạt tiền của các hội viên sử dụng vào mục đích cá nhân. Cho nên dây 5 và 6 trong 03 kỳ khai hội, bị cáo đã hốt hết 02 phần tham gia, hội viên hốt 01 phần; dây 7 bị cáo đã hốt 07 phần, trong khi bị cáo chỉ tham gia 03 phần và bán hội không 14 phần

Đối với dây 5: số tiền các hội viên góp hội sống 397.800.000đ, trừ hội viên nợ hội chết 170.000.000đ, bị cáo chiếm đoạt số tiền: $397.800.000đ - 170.000.000đ = 227.800.000đ$.

Đối với dây 6: số tiền các hội viên góp hội sống là 389.900.000đ, trừ hội viên nợ hội chết 170.000.000đ, bị cáo chiếm đoạt số tiền: $389.900.000đ - 170.000.000đ = 218.900.000đ$.

Đối với dây 7 bị cáo đã hốt hội và bán hội không chiếm đoạt số tiền là **863.900.000đ**.

- Dây 8: hội tháng 10.000.000đ, mở ngày 10/7/2020dl (nhằm ngày 20/6/2020al) và mãn hội ngày 18/7/2022dl (nhằm ngày 20/6/2022al).

Bị cáo đã mạo danh hội viên Trương Kiều T1 hốt 01 phần hội, nên tại thời điểm mãn hội kết thúc dây hội ngày 18/7/2022 còn 02 hội viên chưa hốt hội và Trương Thanh T10 đã hốt hội sau cùng được số tiền là 235.000.000đ. Từ đó, bị cáo đã thỏa thuận bồi thường cho Trương Kiều T1 tương ứng với số tiền hốt hội sau cùng là 235.000.000đ. Tuy nhiên, kết quả đối chiếu, kiểm tra xác định bị cáo đã chiếm đoạt 24 kỳ góp hội của Trương Kiều T1, số tiền là **201.600.000đ**.

Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt: 181.300.000đ + 82.000.000đ + 766.625.000đ + 227.800.000đ + 218.900.000đ + 863.900.000đ + 201.600.000đ = **2.542.125.000đ..**

Tại Cáo trạng số 26/CT-VKSTBL-P1 ngày 12 tháng 7 năm 2024, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu đã truy tố ra trước Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu để xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với bị cáo Lâm Bích T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị áp dụng như sau: áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo mức án tù từ 12 năm đến 13 năm tù.

- Về trách nhiệm dân sự: bị cáo và chồng bị cáo đã đồng ý trả theo yêu cầu bị hại nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

- Người bào chữa cho bị cáo phát biểu ý kiến bào chữa: thống nhất về tội danh, điều luật mà Viện kiểm sát đã truy tố, cũng như các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự mà Kiểm sát viên đề nghị áp dụng cho bị cáo; tuy nhiên mức hình phạt là nặng, do bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự và nhiều bị hại xin giảm nhẹ cho bị cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại phát biểu: tại Cơ quan điều tra, bị cáo và bị hại đối chiếu nợ hui đối với các dây đã chiếm đoạt, nên đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo và chồng bị cáo có trách nhiệm trả để bảo vệ quyền và lợi ích của họ.

- Về trách nhiệm hình sự:

+ Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

+ Bị hại Lâm Bích N2, Trương Kiều T1, Trịnh Kim Á, Đặng Ngọc V, Trương Kiều D, Đặng Thùy T8, Dương Thị N, Lâm Bích H3, Phạm Thị C4 xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo

+ Bị hại khác yêu cầu xử lý bị cáo theo quy định của pháp luật.

- Về bồi thường thiệt hại: thể hiện thiệt hại và yêu cầu cụ thể như sau:

1. Tại phiên tòa bà **Lâm Bích N2** xác định đã bồi thường xong số tiền chiếm đoạt nên không yêu cầu giải quyết.

2. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra của bà **Trương Thị N3** xác định đã bồi thường và trừ cần xong số tiền chiếm đoạt nên không yêu cầu giải quyết.

3. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra của ông **Lâm Thanh P** xác định đã bồi thường xong số tiền chiếm đoạt nên không yêu cầu giải quyết.

4. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra của bà **Trần Thị Hồng N4** xác định đã bồi thường và trừ cần xong số tiền chiếm đoạt nên không yêu cầu giải quyết.

5. Yêu cầu số tiền tại phiên tòa và còn nợ của bà **Trương Kiều T1**:
 $86.350.000\text{đ}$ (dây 4 bị cáo chiếm đoạt) + $3.290.000\text{đ}$ (dây 7 bị cáo chiếm đoạt) + $201.600.000\text{đ}$ (dây 8 bị cáo chiếm đoạt) - $2.000.000\text{đ}$ (dây 4 hui viên nợ bị cáo) - $128.000.000\text{đ}$ (bị cáo bồi thường) = **161.240.000đ**.

6. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Trương Kiều T2**: $23.350.000\text{đ}$ (dây 6 bị cáo chiếm đoạt) + $6.580.000\text{đ}$ (dây 7 bị cáo chiếm đoạt) = **29.930.000đ**.

7. Yêu cầu số tiền tại phiên tòa và còn nợ của bà **Trịnh Kim Á**:
 $86.350.000\text{đ}$ (dây 4 bị cáo chiếm đoạt) + $3.290.000\text{đ}$ (dây 7 bị cáo chiếm đoạt) - $2.000.000\text{đ}$ (dây 4 hui viên nợ bị cáo) - $50.000.000\text{đ}$ (bị cáo bồi thường) = **37.640.000đ**.

8. Yêu cầu số tiền tại phiên tòa và còn nợ của Bà **Đặng Ngọc V**:
 $11.700.000\text{đ}$ (dây 5 bị cáo chiếm đoạt) + $3.290.000\text{đ}$ (dây 7 bị cáo chiếm đoạt) - $1.000.000\text{đ}$ (dây 4 hui viên nợ bị cáo) = **13.990.000đ**.

9. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và

còn nợ của bà **Phan Thúy H1**: 11.700.000đ (dây 5 bị cáo chiếm đoạt) - 1.000.000đ (dây 4 hội viên nợ bị cáo) = **10.700.000đ**.

10. Yêu cầu số tiền tại phiên tòa và còn nợ của bà **Trương Kiều D**: **6.580.000đ** (dây 7 bị cáo chiếm đoạt).

11. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra của bà **Cao Thị Ú** xác định đã trừ căn xong số tiền chiếm đoạt nên không yêu cầu giải quyết.

12. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra của bà **Võ Thị Mộng C** xác định đã bồi thường xong số tiền chiếm đoạt nên không yêu cầu giải quyết.

13. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra của bà **Trương Mỹ D1** xác định đối với các dây hội mà bị cáo có hành vi lừa đảo đã bồi thường và trừ căn.

14. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Trương Thị C1**: 3.290.000đ (dây 7 bị cáo chiếm đoạt) - 2.000.000đ (dây 4 hội viên nợ bị cáo) = **1.290.000đ**.

15. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra của bà **Bùi Hồng T3** xác định đã trừ căn xong số tiền chiếm đoạt nên không yêu cầu giải quyết.

16. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra của bà **Quách Thị Thanh T4** xác định đã bồi thường xong số tiền chiếm đoạt nên không yêu cầu giải quyết.

17. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra của bà **Trần Hồng Đ** xác định đã bồi thường xong số tiền chiếm đoạt nên không yêu cầu giải quyết.

18. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra của bà **Võ Thị N5** xác định đã bồi thường xong số tiền chiếm đoạt nên không yêu cầu giải quyết.

19. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Trần Thị L1**: 11.550.000đ (dây 6 bị cáo chiếm đoạt) + 3.290.000đ (dây 7 bị cáo chiếm đoạt) + 42.800.000đ (dây 7 bị cáo bán hội không chiếm đoạt) - 42.800.000đ (bị cáo bồi thường) = **14.840.000đ**.

20. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra của bà **Phạm Thị N6** xác định đã trừ căn và bồi thường xong số tiền chiếm đoạt nên không yêu cầu giải quyết.

21. Tại phiên tòa bà **Trần Mỹ P1** xác định: 23.400.000đ (dây 5 bị cáo chiếm đoạt) + 23.350.000đ (dây 6 bị cáo chiếm đoạt) + 13.160.000đ (dây 7 bị cáo chiếm đoạt) - 20.000.000đ (dây 4 hội viên nợ bị cáo) - 150.000.000đ (bị cáo bồi

thường). Như vậy, số tiền ở các dây hụi chiếm đoạt đã xong, số tiền còn lại bà yêu cầu là các dây hụi khác, không nằm trong dây hụi bị cáo lừa đảo.

22. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra của bà **Trần Thị Chúc L2**: 9.870.000đ (dây 7 bị cáo chiếm đoạt) - 170.000.000đ (dây 6 hụi viên nợ bị cáo) - 9.870.000đ (bị cáo bồi thường). Hụi viên còn nợ lại bị cáo.

23. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của ông **Trần Vũ T5**: 23.400.000đ (dây 5 bị cáo chiếm đoạt) + 23.350.000đ (dây 6 bị cáo chiếm đoạt) + 3.290.000đ (dây 7 bị cáo chiếm đoạt) = **50.040.000đ**.

24. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra của bà **Tô Thanh T6**: 3.290.000đ (dây 7 bị cáo chiếm đoạt) - 4.000.000đ (dây 4 hụi viên nợ bị cáo). Hụi viên còn nợ lại bị cáo.

25. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Phan Ngọc Á**: 23.400.000đ (dây 5 bị cáo chiếm đoạt) + 15.400.000đ (dây 6 bị cáo chiếm đoạt) + 3.290.000đ (dây 7 bị cáo chiếm đoạt) = **42.090.000đ**.

26. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra của bà **Đặng Kim T7** xác định đã thỏa thuận trừ cân và bồi thường xong nên không yêu cầu giải quyết.

27. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Trương Kiều N7**: 23.350.000đ (dây 6 bị cáo chiếm đoạt) + 9.870.000đ (dây 7 bị cáo chiếm đoạt) = **33.220.000đ**.

28. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Tạ Thị D2** (*ủy quyền cho Nguyễn Thị Kim C2*): 90.650.000đ (dây 4 bị cáo chiếm đoạt) + 10.000.000đ (dây 7 bị cáo chiếm đoạt) – 72.700.000đ (bị cáo bồi thường) = **27.950.000đ**.

29. Yêu cầu số tiền tại phiên tòa và còn nợ của bà **Đặng Thùy T8**: 43.175.000đ (dây 4 bị cáo chiếm đoạt) + 6.580.000đ (dây 7 bị cáo chiếm đoạt) – 6.000.000đ (dây 4 hụi viên nợ bị cáo) = **43.755.000đ**.

30. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra của bà **Phạm Kim T17** (*ủy quyền cho bà Đặng Kim T7*) xác định đã thỏa thuận bồi thường xong số tiền

chiếm đoạt nên không yêu cầu giải quyết.

31. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của ông **Trương Thanh T10**: 16.450.000đ (dây 7 bị cáo chiếm đoạt) + 181.300.000đ (dây 1 bị cáo bán hội không chiếm đoạt) + 209.000.000đ (dây 7 bị cáo bán hội không chiếm đoạt) – 209.000.000đ (bị cáo bồi thường) = **197.750.000đ**.

32. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra của bà **Trần Thanh L3** xác định đã thỏa thuận bồi thường xong số tiền chiếm đoạt nên không yêu cầu giải quyết.

33. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra của bà **Nguyễn Thị Hoa C3**: xác định đã thỏa thuận bồi thường xong số tiền chiếm đoạt nên không yêu cầu giải quyết.

34. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Hồ Thanh T11**: **3.290.000đ** (dây 7 bị cáo chiếm đoạt).

35. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Huỳnh Ngọc S**: **6.580.000đ** (dây 7 bị cáo chiếm đoạt).

36. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra của bà **Nguyễn Kiều T12** xác định đã thỏa thuận trừ căn xong số tiền chiếm đoạt nên không yêu cầu giải quyết.

37. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của ông **Cao Minh T13**: 43.175.000đ (dây 4 bị cáo chiếm đoạt) – 20.000.000đ (bị cáo bồi thường) = **23.175.000đ**.

38. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra của bà **Trần Thị K** xác định đã trừ căn xong số tiền chiếm đoạt nên không yêu cầu giải quyết.

39. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra của bà **Kiều Anh T14** xác định đã bồi thường xong số tiền chiếm đoạt nên không yêu cầu giải quyết.

40. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Lê Thị H2**: 86.350.000đ (dây 4 bị cáo chiếm đoạt) + 88.000.000đ (dây 4 bị cáo bán hội không chiếm đoạt) – 88.000.000đ (bị cáo bồi thường) = **86.350.000đ**.

41. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và

còn nợ của bà **Nguyễn Thị B**: 129.525.000đ (dây 4 bị cáo chiếm đoạt) – 100.000.000đ (bị cáo bồi thường) = **29.525.000đ**.

42. Tại phiên tòa bà **Dương Thị N** đã bồi thường xong nên không yêu cầu giải quyết.

43. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra của bà **Lê Thị D3** xác định đã cản trừ nợ xong nên không yêu cầu giải quyết.

44. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của ông **Trần Phi S1**: **23.400.000đ** (dây 5 bị cáo chiếm đoạt).

45. Tại phiên tòa bà **Lâm Bích H3** xác định đã bồi thường xong nên không yêu cầu giải quyết.

46. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Huỳnh Hồng N8**: **11.700.000đ** (dây 5 bị cáo chiếm đoạt).

47. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Văn Tú Q**: 23.400.000đ (dây 5 bị cáo chiếm đoạt) + 23.350.000đ (dây 6 bị cáo chiếm đoạt) = **46.750.000đ**.

48. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của bà **Nguyễn Thị Kim P2**: **23.350.000đ** (dây 6 bị cáo chiếm đoạt).

49. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra của bà **Lê Kim L4** xác định đã cản trừ nợ xong nên không yêu cầu giải quyết.

50. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra của bà **Cao Thị X** xác định đã bồi thường đủ nên không yêu cầu.

51. Thể hiện lời khai tại Cơ quan điều tra về số tiền bị chiếm đoạt và còn nợ của ông **Lê Văn V1**: **11.700.000đ** (dây 6 bị cáo chiếm đoạt).

52. Tại phiên tòa bà **Phạm Thị C4** xác định: 82.000.000đ (dây 2 bị cáo bán hụi không chiếm đoạt) – 82.000.000đ (bị cáo bồi thường). Bị cáo đã bồi thường xong số tiền chiếm đoạt, số tiền nợ còn lại là ở dây hụi khác, không nằm trong dây hụi bị cáo lừa đảo.

+ Ý kiến của bị cáo về bồi thường thiệt hại: đối với bị hại không yêu cầu bị cáo thống nhất; bị hại nợ bị cáo nhiều hơn bị cáo yêu cầu đối trừ và bị cáo không

tiếp tục bồi thường; bị hại còn lại mà bị cáo nợ như đã thể hiện nêu trên là đúng và bị cáo đồng ý trả.

- Ý kiến của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Đích Đ1 trình bày: sau khi trừ cần, hiện bị cáo còn nợ ông 36.000.000đ nhưng ở đây hội khác, không phải là dây hội bị cáo có hành vi lừa đảo.

2. Bà Dương Thị N và ông Nguyễn Văn T16: khi bị cáo vỡ hội thì bà N và ông T16 có đứng ra thỏa thuận trả nợ cho một số hội viên, hiện nay cũng đang thực hiện theo thỏa thuận ban đầu nên không có yêu cầu.

3. Ông Nguyễn Văn Đ2: ông là chồng bị cáo, phần nào bị cáo đồng ý thì ông cũng đồng ý cùng trả nợ với bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị hại; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có lời khai và thể hiện yêu cầu tại Cơ quan điều tra, việc vắng mặt của họ không trở ngại cho việc xét xử nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Tại phiên tòa bị cáo thừa nhận, nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản của các bị hại nên bị cáo đã có hành vi gian dối bằng việc mạo danh hội viên hốt hội, bán hội không và mở dây hội mới để hốt các phần hội bị cáo tham gia, rồi tuyên bố vỡ hội nhằm chiếm đoạt tiền của hội viên tham gia chơi hội. Lời nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, sổ hội và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

[3] Đối với số tiền chiếm đoạt: tại Cáo trạng truy tố số tiền bị cáo chiếm đoạt là 2.542.125.000đ, Hội đồng xét xử xét thấy như sau: đối với dây 5 và dây 6 truy tố hành vi gian dối của bị cáo là cố ý tạo ra những dây hội mới, hốt những phần hội mà bị cáo tham gia, rồi tuyên bố vỡ hội để chiếm đoạt tiền của hội viên, Như vậy, bị cáo đã có hành vi gian dối trước khi mở dây hội nên việc trừ lại hội viên nợ tính theo tiền hội chết của 17 kỳ còn lại với số tiền 170.000.000đ là không phù hợp; do bị cáo có hành vi gian dối để chiếm đoạt tiền của hội viên đối

với 02 phần hội bị cáo tham gia nên bị cáo phải chịu tổng số tiền mà hội viên đã đóng của 02 lần bị cáo hốt hội, cụ thể:

- Dây 5: số tiền bị cáo chiếm đoạt là 283.200.000đ, gồm

Tại kỳ khai hội lần 1 bị cáo bỏ 2.000.000đ, số tiền hội viên đóng cho bị cáo là $8.000.000đ \times 18$ phần (trừ 02 phần bị cáo) = 144.000.000đ

Tại kỳ khai hội lần 3 bị cáo bỏ 2.400.000đ, số tiền hội viên đóng cho bị cáo là $7.600.000đ \times 17$ phần (trừ 02 phần bị cáo và 01 hội viên hội chết) = 129.200.000đ + 10.000.000đ (01 hội viên đóng hội chết) = 139.200.000đ

- Dây 6: số tiền bị cáo chiếm đoạt là 275.600.000đ, gồm

Tại kỳ khai hội lần 1 bị cáo bỏ 2.000.000đ, số tiền hội viên đóng cho bị cáo là $8.000.000đ \times 18$ phần (trừ 02 phần bị cáo) = 144.000.000đ

Tại kỳ khai hội lần 3 bị cáo bỏ 2.400.000đ, số tiền hội viên đóng cho bị cáo là $7.600.000đ \times 16$ phần (trừ 02 phần bị cáo tham gia, 01 hội viên chưa đóng và 01 hội viên hội chết) = 121.600.000đ + 10.000.000đ (01 hội viên đóng hội chết) = 131.600.000đ.

Từ đó, có đủ căn cứ để kết luận số tiền bị cáo chiếm đoạt là 2.654.225.000đ nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

[4] Trong các lần thực hiện tội phạm thì nhiều lần đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự về phạm tội 02 lần trở lên theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[5] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu của bị hại, được luật hình sự bảo vệ, đồng thời gây mất trật tự tình hình trị an tại địa phương và dư luận xấu trong xã hội, từ hành vi lừa đảo của bị cáo đã gây ảnh hưởng đến nhiều bị hại. Do đó, cần phải xử lý nghiêm đối với bị cáo nhằm răn đe, giáo dục và ngăn ngừa tội phạm.

[6] Tuy nhiên trong quá trình lượng hình cần xem xét về tình tiết giảm nhẹ và nhân thân của bị cáo như: bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bồi thường và trừ căn phần lớn thiệt hại cho bị hại (2.159.095.000đ/2.654.225.000đ); có 09 bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho

bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự mà bị cáo được hưởng khi quyết định hình phạt. Do bị cáo đã bồi thường và trừ căn phần lớn thiệt hại và bị cáo có hai tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự nên Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo có đủ điều kiện để áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, với khung liền kề nhẹ hơn. Từ đó, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của người bào chữa và chấp nhận một phần đề xuất của Kiểm sát viên.

[7] Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại:

- Đối với các bị hại không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- Các hội viên khi đối chiếu còn nợ lại bị cáo nhiều hơn nên không buộc bị cáo trả lại số tiền chiếm đoạt, cũng như các hội viên còn nợ lại bị cáo. Bị cáo có quyền khởi kiện vụ án dân sự về tranh chấp hội.

- Đối với dây hội không chứng minh bị cáo lừa đảo chiếm đoạt, các hội viên có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác.

- Đối với các hội viên còn lại yêu cầu, bị cáo và chồng bị cáo đồng ý bồi thường nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[8] Các hành vi và quyết định tố tụng của Điều tra viên và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử được tiến hành đúng theo quy định của pháp luật.

[7] Về án phí:

Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000đ;

Bị cáo và ông Nguyễn Văn Đ2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch $936.815.000đ = 36.000.000đ + 4.104.000đ$ (3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt $800.000.000đ = 40.104.000đ$ (làm tròn số)).

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo **Lâm Bích T** phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

2. Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; đoạn 3 khoản 1 Điều 38; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo **Lâm Bích T 10 (mười) năm tù.**

Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17 tháng 3 năm 2023.

3. Căn cứ vào các Điều 587 và 589 của Bộ luật Dân sự: buộc bị cáo Lâm Bích T và ông Nguyễn Văn Đ2 cùng có nghĩa vụ trả tiền hội cho các hội viên, gồm:

- Bà **Trương Kiều T1** số tiền: **161.240.000đ**
- Bà **Trương Kiều T2** số tiền: **29.930.000đ**
- Bà **Trịnh Kim Á** số tiền: **37.640.000đ**
- Bà **Đặng Ngọc V** số tiền: **13.990.000đ**
- Bà **Phan Thúy Hằng S3** tiền: **10.700.000đ**
- Bà **Trương Kiều D** số tiền: **6.580.000đ**
- Bà **Trương Thị C1** số tiền: **1.290.000đ**
- Bà **Trần Thị L1** số tiền: **14.840.000đ**
- Ông **Trần Vũ T5** số tiền: **50.040.000đ**
- Bà **Phan Ngọc Á** số tiền: **42.090.000đ**
- Bà **Trương Kiều N7** số tiền: **33.220.000đ**
- Bà **Tạ Thị D2** số tiền: **27.950.000đ**
- Bà **Đặng Thùy T8** số tiền: **43.755.000đ**
- Ông **Trương Thanh T10** số tiền: **197.750.000đ**
- Bà **Hồ Thanh T11** số tiền: **3.290.000đ**
- Bà **Huỳnh Ngọc S** số tiền: **6.580.000đ**
- Ông **Cao Minh T13** số tiền: **23.175.000đ**
- Bà **Lê Thị H2** số tiền: **86.350.000đ**
- Bà **Nguyễn Thị B** số tiền: **29.525.000đ**
- Ông **Trần Phi S1** số tiền: **23.400.000đ**
- Bà **Huỳnh Hồng N8** số tiền: **11.700.000đ**
- Bà **Văn Tú Q** số tiền: **46.750.000đ**

- Bà **Nguyễn Thị Kim P2** số tiền: **23.350.000đ**

- Ông **Lê Văn V1** số tiền: **11.700.000đ**

4. Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc bị cáo **Lâm Bích T** nộp án phí hình sự sơ thẩm là 200.000đ;

Bị cáo **Lâm Bích T** và ông **Nguyễn Văn Đ2** nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 40.104.000đ.

5. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Thời hạn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với người vắng mặt, thời hạn được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Giao bị cáo;
- Giao bị hại, đương sự (nếu có);
- Giao người bào chữa (nếu có);
- Giao Viện kiểm sát cùng cấp;
- Gửi Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp;
- Gửi Cơ quan điều tra cùng cấp;
- Gửi Cơ quan thi hành án hình sự
- Trại tạm giam nơi bị cáo giam giữ (nếu có);
- Lưu hồ sơ và văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Minh Tấn

